

Bản án số: 01/2023/DS-ST

Ngày: 11/01/2023

*“V/v tranh chấp về chia tài sản
chung và tranh chấp về thừa kế
tài sản”.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HTB,
TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Th Q.

Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Th S

2/ Ông Đặng Văn M

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị H - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Ngọc H - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 120/2019/TLST-DS ngày 27/6/2019 về việc: “*Tranh chấp về chia tài sản chung*” và “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”; theo quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử số 49a/2019/QĐ-GHXX ngày 28/10/2019; quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 52/2019/QĐST-DS ngày 30/12/2019; quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 20/2022/QĐ-DS ngày 20/6/2022; quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐXXST-DS ngày 18/10/2022 và quyết định tạm ngừng phiên tòa phiên tòa số 12/2022/QĐST-DS ngày 14/12/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Nguyễn Thị H- sinh năm 1948

Địa chỉ: Thôn 3, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

2/ Nguyễn Thị Ngọc L– sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn TH, thị trấn ML, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

3/ Nguyễn Thị Ngọc L– sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn 3, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

4/ Nguyễn Thị Ngọc L– sinh năm 1981

Địa chỉ: Khu phố 3, phường TA, thị xã LG, tỉnh, tỉnh Bình Thuận

5/ Nguyễn Thị K – sinh năm 1971 (Vợ ông Nguyễn Văn L đã chết năm 2016 là con ruột bà H)

Địa chỉ: Xóm 3 Thôn BB, xã HT, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L và Nguyễn Thị K: Ông Lê Văn L – sinh năm 1983. Theo giấy ủy quyền ngày 16/9/2019.

Địa chỉ: Số 5C, đường TKH, phường PT, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận

Bị đơn: Nguyễn Ngọc L – sinh năm 1987 (Con ruột bà H)

Địa chỉ: Thôn 3, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Nguyễn Văn Th – sinh năm 1988 (Con bà K và ông L)

2/Nguyễn Văn V – sinh năm 1991 (Con bà K và ông L)

3/Nguyễn Văn H – sinh năm 1995 (Con bà K và ông L)

Cùng địa chỉ: Xóm 3 Thôn BB, xã HT, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận.

4/Nguyễn Thị Ngọc L - sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn 3, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

5/Nguyễn Ngọc L – sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn 1, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

6/Trương Thị Hồng Văn – sinh năm 1988 (Vợ Nguyễn Ngọc L)

Địa chỉ: Thôn 3, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn V và Nguyễn Văn H: Ông Lê Văn L – sinh năm 1983. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 28/01/2021.

Địa chỉ: Số 5C, đường TKH, phường PT, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận

7/Đỗ Văn T- sinh năm 1993

8/Đỗ Văn Tr – sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: Khu phố TH, thị trấn ML, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

Đương sự có mặt tại phiên tòa: Lê Văn L, Nguyễn Thị Ngọc L và Nguyễn Thị Ngọc L.

Tất cả đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 25/02/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/6/2019, bản khai và lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L và Nguyễn Thị K khai: Bà Nguyễn Thị H là vợ ông Nguyễn Văn L kết hôn năm 1965, Hông bà có 07 người con gồm: Nguyễn Văn L đã chết, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Ngọc L. Trong thời gian chung sống gia đình ông L và bà H tạo lập các tài sản sau: **1/Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất** số AĐ 211052 ngày 30/12/2005, tờ bản đồ ĐL, diện tích 325m², mục đích sử dụng là đất ở nông thôn, trên đất này có 03 căn nhà cấp 4 của bà Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L và bà H đang ở với Nguyễn Ngọc L. **2/Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất** số AD 880524 ngày 21/11/2005, thửa đất số ĐL diện tích 760m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm trên đất này có 65 trụ Th L. **3/Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất** số AD 880525 ngày 21/11/2005, thửa đất số ĐL diện tích 1.238m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, trên đất này có 170 trụ Th L. **4/Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất** số A 709249 ngày 10/12/1993, thửa đất số 623 diện tích 2.318m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, trên đất này có 235 trụ Th L. **5/Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất** số CI 304170 ngày 22/5/2018, thửa đất số 324 diện tích 541m², mục đích*

sử dụng là đất trồng cây lâu năm, trên đất này có 01 căn nhà cấp 4B. Tất cả tọa lạc tại thôn 3, xã HĐ, huyện HTB do ông L và bà H đứng tên. Ngày 30/5/2017, ông Nguyễn Văn L chết không để lại di chúc nên các ông bà yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế cho mỗi người theo quy định pháp luật như sau:

- Diện tích đất thuộc thửa đất số 623 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 709249 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 10/12/1993 đo đạc hiện trạng 2.103,3m². Tài sản này là của hộ ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H chia cho K, L, L, và 04 người này để lại cho bà Nguyễn Thị H.

- Diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 880525 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 21/11/2005 đo đạc hiện trạng 1.410,8m². Tài sản này là của hộ ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H chia cho Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Ngọc L.

- Diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 880524 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 21/11/2005 đo đạc hiện trạng 603,1m². Tài sản này là của hộ ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H chia cho bà Nguyễn Thị H.

- Diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CI 304170 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 22/5/2018 đo đạc hiện trạng 517,7m². Tài sản này là của cá nhân ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Huệ cầu chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc L. Bà Nguyễn Thị Ngọc L có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế.

- Diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 211052 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 30/12/2005 đo đạc hiện trạng 458,4m². Tài sản này là của cá nhân ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H trên đất có tài sản sau:

- + Nhà cấp 4, diện tích 111,69m²; mái tạm không vách, diện tích 13,02m²; Nhà kho (nhà tạm tường xây gạch), diện tích 9,3m²; sân đúc bê tông diện tích 100,01m². Tài sản này là của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L chia cho bà H.

- + Nhà cấp 4B, diện tích 34,1m²; mái che khung sắt tiền chế diện tích 27,52m²; sân lát gạch bát trắng có mạch diện tích 36,01m²; mái tạm không vách diện tích 6,24m²; nhà tạm tường xây gạch diện tích 8,06m². Tài sản này là của bà Nguyễn Thị Ngọc L chia cho bà L.

- + Nhà cấp 4B, diện tích 50,5m²; mái che khung sắt tiền chế diện tích 15m²; nhà vệ sinh thường diện tích 3m². Tài sản này là của bà Nguyễn Thị Ngọc L nên chia cho bà L.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc L vắng mặt nhưng tại bản khai ngày 26/8/2019 trình bày: Ông là con ruột của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H, cha và mẹ ông có 07 người con như bà H khai. Từ trước đến nay, vợ chồng ông ở với ông L và bà H, còn anh chị em thì có vợ có chồng ra ở riêng hết, ai cũng có phần nấy hết rồi, đất xung quanh nhà và thanh long có trên đất là do ông tự trồng chứ không có ai giúp đỡ gì cả. Năm 2012, ông bán một đám ruộng được 120.000.000đ cộng với số vốn trồng thanh long để dành khoảng 200.000.000đ xây dựng nhà ở hiện nay, mỗi năm ông cũng đã lo cho 5 đến 6 cái đám giỗ. Khi cha và Anh H của ông mất thì anh chị cùng mẹ gây áp lực với ông nên ông đề nghị giải quyết theo pháp luật. Sau đó ông Nguyễn Ngọc L cung cấp cho Tòa án Bản di chúc ngày 30/11/2016 của ông Nguyễn Văn L rồi Tòa án triệu tập nhiều lần đến làm việc về nội dung di chúc nhưng ông Nguyễn Ngọc L không đến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn H ủy quyền cho Nguyễn Ngọc L trình bày: Cả ba anh đều là con của ông Nguyễn Văn L và mẹ là Nguyễn Thị K, do cha các anh là ông Nguyễn Văn L đã chết nên các anh được hưởng phần thừa kế của ông L, các anh đề nghị giao phần di sản được hưởng cho bà nội các anh là bà Nguyễn Thị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Ngọc L và Trương Thị Hồng Văn vắng mặt nên không có trình bày gì.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đỗ V T là Đỗ V Tvà Đỗ V Tr trình bày: Cả H anh là con ruột của bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Đỗ Văn T. Năm 2012 khi ông Nguyễn V L còn sống có cho cha mẹ anh diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 304170 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 22/5/2018 do đặc hiện trạng 517,7m². Cha mẹ anh đã xây dựng nhà ở, do cha anh chết năm 2013 nên nay các anh đề nghị giao căn nhà này cho mẹ anh là bà Nguyễn Thị Ngọc L quản lý sử dụng mà không đề nghị giải quyết quyền lợi cho các anh.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định: Sự vắng mặt của ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L, bà Trương Thị Hồng V, anh Đỗ V Tvà anh Đỗ Văn Tr không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa, các ông bà đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng vẫn cố tình vắng mặt, chứng tỏ ông bà đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L, bà Trương Thị Hồng V, anh Đỗ Văn T và anh Đỗ Văn Tr.

[1]Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐXXST-DS ngày 18/10/2022 đã ghi quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về chia tài sản chung” và “Chia thừa kế theo quy định pháp luật” qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là “Tranh chấp về chia tài sản chung” và “Chia thừa kế theo quy định pháp luật” được quy định tại Khoản 2 và 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tài sản tranh chấp là bất động sản tọa lạc xã HĐ, huyện HTB nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện HTB có thẩm quyền giải quyết.

[2]Kết quả thu thập chứng cứ tại Văn bản số 873/UBND-NC ngày 20/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện HTB, xác định:

1. Thửa đất số 623, diện tích 2.318m² theo trích đo bản đồ tranh chấp có diện tích 2.103,3m², loại đất lúa có nguồn gốc do HTXNN3 HĐ chia bình quân nhân

khẩu cho hộ ông L, bà H. Hộ ông L, bà H sử dụng ổn định và được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 709249 ngày 10/12/1993 đứng tên Nguyễn Văn L. Tuy nhiên, hiện nay qua làm việc với UBND xã HĐ không còn hồ sơ L trữ về nhân khẩu của hộ ông L tại thời điểm chia bình quân nhân khẩu và hồ sơ cấp giấy cũng không thể hiện nhân khẩu được cấp trong hộ nên không xác định cụ thể số hộ khẩu được cấp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Thửa đất được đo đạc độc lập có diện tích 760m² Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 880524 ngày 21/11/2005 theo trích đo bản đồ tranh chấp là thửa số 273 diện tích 603,1m². Thửa đất được đo đạc độc lập có diện tích 1.238m² Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 880525 ngày 21/11/2005 theo trích đo bản đồ tranh chấp là thửa số 275 diện tích 1.410,8m² được cấp giấy cho hộ ông Nguyễn Văn L có nguồn gốc của hộ gia đình ông Nguyễn Văn L khai phá sử dụng ổn định từ trước năm 1993 đến nay. Tuy nhiên, hiện nay qua làm việc với UBND xã HĐ không còn hồ sơ lưu trữ về nhân khẩu của hộ ông L tại thời điểm chia bình quân nhân khẩu và hồ sơ cấp giấy cũng không thể hiện nhân khẩu được cấp trong hộ nên không xác định cụ thể số hộ khẩu được cấp tại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Thửa đất số 324, diện tích 541m² Giấy chứng nhận QSDĐ số CI 304170 ngày 22/5/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị H theo trích đo bản đồ tranh chấp có diện tích 517,7m². Thửa đất được đo đạc độc lập có diện tích 325m² Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 211052 ngày 30/12/2005 đứng tên Nguyễn Văn L theo trích đo bản đồ tranh chấp thuộc diện tích 458,4m² có nguồn gốc của ông L, bà H khai phá sử dụng ổn định từ trước năm 1993 đến nay. Các thửa đất này ông L, bà H khai phá tạo lập nên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là cấp cho ông L, bà H.

Các thửa đất tranh chấp nói trên không ai kê khai, đăng ký trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay không thuộc trường hợp phải thu hồi đất.

2. Việc cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A 709249 ngày 10/12/1993, AD 880524 ngày 21/11/2005, AD 880525 ngày 21/11/2005, AD 211052 ngày 30/12/2005, CI 304170 ngày 22/5/2018 là đúng đối tượng, đúng qui định theo pháp luật Đất đai. Căn cứ để UBND huyện cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quá trình sử dụng đất ổn định của hộ ông L và bà H.

3. Qua đối chiếu trích đo bản đồ vị trí tranh chấp kèm theo biên bản xem xét tại chỗ và định giá tài sản ngày 19/11/2019 và ngày 30/12/2020 với bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lý do và đề xuất xử lý việc biến động diện tích cụ thể từng thửa đất như sau:

Thửa đất được đo đạc độc lập có diện tích 1.238m² Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 880525 ngày 21/11/2005 theo trích đo bản đồ tranh chấp là thửa số 275 diện tích 1.410,8m². Thửa đất được đo đạc độc lập có diện tích 325m² Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 211052 ngày 30/12/2005 đứng tên Nguyễn Văn L theo trích đo bản đồ tranh chấp thuộc diện tích 458,4m². Việc biến động diện tích này là do các thửa đất của ông L, bà H liền kề nhau không có ranh giới rõ ràng. Do đó, quá trình sử dụng đất không đúng ranh giới cấp giấy của từng thửa đất. Xử lý việc này đề nghị điều chỉnh diện tích hiện trạng theo diện tích được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Thửa đất được đo đạc độc lập có diện tích 760m² Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 880524 ngày 21/11/2005 theo trích đo bản đồ tranh chấp là thửa số 273 diện

tích 603,1m². Việc biến động diện tích này là do hộ ông L thay đổi ranh giới trong quá trình sử dụng đất. Tuy nhiên, ranh giới hiện nay đo đạc hiện trạng hộ ông L đã ổn định, đề nghị điều chỉnh diện tích theo kết quả đo đạc hiện trạng.

Thửa đất số 324, diện tích 541m² Giấy chứng nhận QSDĐ số CI 304170 ngày 22/5/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn Lbà Nguyễn Thị Htheo trích đo bản đồ tranh chấp có diện tích 517,7m². Thửa đất số 623, diện tích 2.318m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 709249 ngày 10/12/1993 đứng tên Nguyễn Văn Ltheo trích đo bản đồ tranh chấp có diện tích 2.103,3m².Việc biến động diện tích của các thửa đất này là do sai số trong đo đạc, do đó đề nghị điều chỉnh diện tích theo kết quả đo đạc hiện trạng.

4.Trên diện tích 458,4m² hiện trạng có 03 căn nhà, diện tích này có một phần thuộc thửa đất đo đạc độc lập diện tích 325m² Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 211052 ngày 30/12/2005 và 01 căn nhTrên thửa đất số 324 diện tích 541m² Giấy chứng nhận QSDĐ số CI 304170 ngày 22/5/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn Lbà Nguyễn Thị H(theo trích đo bản đồ tranh chấp có diện tích 517,7m²); các nHnày được xây dựng trên diện tích 325m² được cấp giấy đất ở, phần còn lại trên đất trồng cây lâu năm nhưng khi xây dựng cơ quan có thẩm quyền không lập hồ sơ xử lý vi phạm nên tài sản trên đất giữ nguyên hiện trạng.

[3]Xét yêu cầu của các đương sự Hội đồng xét xử phân tích như sau:

[3.1] Trong quá trình Tòa án giải quyết, ông Nguyễn Ngọc Lcung cấp bản di chúc ngày 30/11/2016 của ông Nguyễn Văn L và cho rằng ông đã bỏ tiền ra xây nhà cấp 4A. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Nguyễn Thị H là vợ ông Nguyễn Văn L cho rằng khi ông L còn sống không có lập di chúc nào cả, bà H không thừa nhận nội dung di chúc và không thừa nhận ông L đã bỏ tiền ra xây nhà nhưng ông L không cung cấp chứng cứ để chứng minh. Hơn nữa, Tòa án triệu tập ông Nguyễn Ngọc L nhiều lần đến làm việc nhưng ông Nguyễn Ngọc L không đến chỉ đến Tòa án một lần để nộp bản di chúc và bản khai ngày 26/8/2019. Do đó, không có cơ sở pháp luật xem xét nội dung Bản di chúc ngày 30/11/2016 của ông Nguyễn Văn Lvà tiền của ông L bỏ ra xây nhà cấp 4A nêu trên.

[3.2] Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H sống chung vợ chồng với nhau vào năm 1965 và có 07 người con gồm: Ông Nguyễn Văn L (đã chết), bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L và ông Nguyễn Ngọc L. Ông Nguyễn Văn L chết ngày 30/5/2017 không để lại di chúc nên di sản của ông Nguyễn Văn Lđược giải quyết theo pháp luật về thừa kế. Do ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H lấy nhau và năm 1965 có đăng ký kết hôn được xem là hôn nhân hợp pháp nên bà H được thừa kế di sản của Nguyễn Văn L để lại. Cha mẹ ông Nguyễn Văn L đã chết do đó bà Hvà 07 người con gồm: ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L và ông Nguyễn Ngọc L là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất có quyền ngang nhau đối với di sản của ông Lđể lại.

[3.1] Về yêu cầu chia tài sản chung: Nội dung Văn bản số 873/UBND-NC ngày 20/4/2020 phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, đủ căn cứ theo pháp luật đất đai xác định: Nhà nước xác lập và công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nông nghiệp đo đạc độc lập có diện tích 1.238m² (đo đạc hiện trạng là thửa số 275 diện tích 1.410,8m²) thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số AD

880525 ngày 21/11/2005. Thửa đất Đo đạc độc lập có diện tích 760m^2 (đo đạc hiện trạng thửa số 273 diện tích $603,1\text{m}^2$) thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 880524 ngày 21/11/2005 và thửa đất số 623, diện tích 2.318m^2 (đo đạc hiện trạng $2.103,3\text{m}^2$) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 709249 ngày 10/12/1993 có tổng diện tích đo đạc hiện trạng là **$4.117,2\text{m}^2$** trị giá 288.204.000đ mà ông Nguyễn Văn L được cấp chủ quyền là cấp cho hộ ông L gồm: ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L và ông Nguyễn Ngọc L. Theo công văn số 873/UBND-NC ngày 20/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện HTB thì những người trong hộ ông L có quyền lợi ngang nhau đối với diện tích đất này (Kể cả diện tích biến động). Do đó, 09 người trong hộ ông L gồm: ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L và ông Nguyễn Ngọc L thì mỗi người được chia tài sản chung có diện tích $457,466\text{m}^2$ ($4.117,2\text{m}^2 : 9$), trị giá 32.022.000đ. Các nguyên đơn yêu cầu chia bằng hiện vật thửa đất nông nghiệp đo đạc độc lập có diện tích 1.238m^2 (đo đạc hiện trạng là thửa số 275 diện tích $1.410,8\text{m}^2$) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 880525 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 21/11/2005 cho Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Ngọc L và không yêu cầu ông L và ông L trả lại diện tích đất vượt quá diện tích mỗi người được chia là $457,466\text{m}^2$ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. **Đối với thửa đất** đo đạc độc lập có diện tích 760m^2 (đo đạc hiện trạng thửa số 273 diện tích $603,1\text{m}^2$) thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 880524 ngày 21/11/2005 và thửa đất số 623, diện tích 2.318m^2 (đo đạc hiện trạng $2.103,3\text{m}^2$) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 709249 ngày 10/12/1993 thì bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L và những người thừa kế của ông Nguyễn V L gồm: bà Nguyễn Thị K, Nguyễn V Th, Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn H yêu cầu nhận phần tài sản chung được chia nêu trên và tất cả đều giao cho bà Nguyễn Thị H quản lý, bà H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 32.022.000đ.

[3.2] Về yêu cầu chia thừa kế tài sản:

[3.2.1] Đối với **Thửa đất** đo đạc độc lập có diện tích 325m^2 (đo đạc hiện trạng $458,4\text{m}^2$) thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 211052 ngày 30/12/2005. Theo công văn số 873/UBND-NC ngày 20/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện HTB thì thửa đất này là cấp cho riêng ông L và bà H nên chỉ có ông L và bà H có quyền lợi ngang nhau đối với diện tích đất này (Kể cả diện tích biến động), xử lý việc tăng diện tích này UBND huyện đề nghị điều chỉnh diện tích hiện trạng theo diện tích được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Do đó, giá trị đất thổ cư $458,4\text{m}^2 \times 400.000\text{đ}/\text{m}^2 = 183.360.000\text{đ}$, và căn nhà cấp 4A diện tích $111,69\text{m}^2$ trị giá 339.537.600đ; mái tạm không vách diện tích $13,02\text{m}^2$ trị giá 1.139.250đ; nhà kho (nhà tạm tường xây gạch) diện tích $9,3\text{m}^2$ trị giá 13.020.000đ; sân đúc bê tông diện tích $100,01\text{m}^2$ trị giá 13.801.380đ, tổng cộng **550.858.230đ** chia $\frac{1}{2}$ ông L và bà H mỗi người được hưởng 275.429.115đ. Như vậy giá trị di sản của ông Nguyễn Văn L để lại là $32.022.000\text{đ} + 275.429.115\text{đ} = 307.451.115\text{đ}$, chia thừa kế đều cho 8 người gồm: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L và ông Nguyễn Ngọc L nên mỗi người được hưởng 38.431.389đ.

Ngoài ra, trên thửa đất này có nhà cấp 4B diện tích 50,5m²; sân diện tích 15m²; nhà vệ sinh diện tích 3m², tổng cộng là 68,5m² của bà Nguyễn Thị Ngọc L. Nhà cấp 4B diện tích 34,1m²; sân diện tích 36,1m²; mái tam không vách diện tích 6,24m²; nhà tạm tường xây gạch diện tích 8,06m², tổng cộng là 84,41m² của bà Nguyễn Thị Ngọc L. Khi ông L còn sống cùng bà H đã cho bà Nguyễn Thị Ngọc L và Nguyễn Thị Ngọc L xây dựng nhà ở. Tuy nhiên, các nguyên đơn và bà H yêu cầu chia thừa kế phần của ông L cho bà L và bà L sử dụng theo hiện trạng.

[3.2.2] Đối với thửa đất số 324, diện tích 541m² (đo đạc hiện trạng 517,7m²) thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số CI 304170 ngày 22/5/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị H. Khi ông L còn sống cùng bà H đã cho bà Nguyễn Thị Ngọc L và bà L đã xây dựng nhà ở. Tuy nhiên các nguyên đơn và bà H yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế nên chia tài sản chung thửa đất này bà H được hưởng ½ là 258,85m² và bà H giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc L sử dụng. Chia tài sản chung đất ½ của ông L là 258,85m² chia thừa kế cho 7 người con và bà H là 8 người (Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Ngọc L), mỗi người được hưởng 32,356m² x 70.000đ/m² = 2.264.937đ. Bà L đang sử dụng đất này nên phải hoàn trả cho mỗi người 2.264.937đ.

[3.2.3] Bà Nguyễn Thị Ngọc L được hưởng trị giá tài sản chung được chia là 32.022.000đ và thừa kế từ ông Nguyễn Văn L (38.431.389đ và 2.264.937đ), tổng cộng 72.718.326đ, hiện tại bà L sử dụng đất hiện trạng là 84,41m² x 400.000đ/m² = 33.764.000đ, giá trị tài sản được hưởng còn thiếu trị giá 39.017.326đ do bà Nguyễn Thị H giao trả 36.752.389đ và bà Nguyễn Thị Ngọc L giao trả 2.264.937đ.

[3.2.4] Diện tích thửa đất được đo đạc độc lập có diện tích 325m² do đạc hiện trạng tích 458,4m² thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 211052 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 30/12/2005 đứng tên Nguyễn Văn L. Tài sản này là của cá nhân ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H trên đất có tài sản sau:

+ NH cấp 4A, diện tích 111,69m²; mái tam không vách diện tích 13,02m²; NH kho (nhà tạm tường xây gạch), diện tích 9,3m²; sân đúc bê tông diện tích 100,01m². Tài sản này là của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L chia cho bà H.

+ Nhà cấp 4B, diện tích 34,1m²; mái che khung sắt tiền chế diện tích 27,52m²; sân lát gạch bát tràng có mạch diện tích 36,01m²; mái tam không vách diện tích 6,24m²; nhà tạm tường xây gạch diện tích 8,06m². Tài sản này là của bà Nguyễn Thị Ngọc L chia cho bà L.

+ Nhà cấp 4B, diện tích 50,5m²; mái che khung sắt tiền chế diện tích 15m²; nh vệ sinh thường diện tích 3m². Tài sản này là của bà Nguyễn Thị Ngọc L nên chia cho bà L.

[3.2.5] Ông Nguyễn Văn L đã chết có người thừa kế thế vị là Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn V và Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L và bà Nguyễn Thị K tất cả đều thống nhất giao toàn bộ tài sản chung được chia và di sản thừa kế của ông L giá trị 72.718.326đ cho bà Nguyễn Thị H quản lý sử dụng. Các ông bà không yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc L hoàn lại số tiền được hưởng thừa kế của ông L trị giá 2.264.937. Bà Nguyễn Thị Ngọc L không yêu cầu bà H trả lại giá trị tài sản được hưởng còn thiếu là phù hợp pháp luật nên công nhận.

[3.2.6] Đối với trụ thanh long có trên đất Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi khởi kiện nguyên đơn yêu cầu giải quyết nhưng tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn cho rằng thanh long đã chết hết nên rút không yêu cầu giải quyết nên chấp nhận. Từ những phân tích trên nên ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HTB được chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi được miễn án phí theo Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn V và Nguyễn Văn H đã giao phần tài sản được chia không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí mà bà K, bà L đã nộp sẽ được trả lại mỗi người 1.016.000đ.

Bà Nguyễn Thị Ngọc L được hưởng diện tích đất nông nghiệp 517,7m² trị giá 36.239.000đ nên phải chịu 1.812.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng khấu trừ 1.016.000đ đã nộp theo biên L thu tiền tạm ứng án phí số 0026808 ngày 27/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện HTB, còn lại 796.000đ tiếp tục nộp.

Bà Nguyễn Thị Ngọc L được hưởng diện tích đất thổ cư 68,5m² x 400.000đ/m² thành tiền 27.400.000đ nên phải chịu 1.370.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng khấu trừ 1.016.000đ đã nộp theo biên L thu tiền tạm ứng án phí số 0026808 ngày 27/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HTB, còn lại 354.000đ tiếp tục nộp.

Ông Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L và Bà Nguyễn Thị Ngọc L mỗi người được hưởng tổng cộng 72.718.326đ nên mỗi người phải chịu 3.636.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trương Thị Hồng Văn, Đỗ Văn T và Đỗ Văn Tr không chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về Lphí:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 6.445.500 đồng L phí xem xét tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất, được trừ 12.891.000đồng tạm ứng L phí xem xét tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất nộp tại Tòa án nhân dân huyện HTB, còn lại 6.445.500đồng do Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L và Nguyễn Ngọc L mỗi người nộp 1.289.100đ hoàn trả.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L và Nguyễn Ngọc L mỗi người nộp 1.289.100đ Lphí xem xét tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất để hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị H.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trương Thị Hồng Văn, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn H, Đỗ Văn T và Đỗ Văn Tr không chịu Lp hí xem xét tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* **Áp dụng:** Khoản 2, 5 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. **Điều 212, Điều 213, Điều 219, Điều 609, Điều 612, Điều 649, Điều 651, Điều 652; Điều 660** và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4, Khoản 7 Điều 166, Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L và Nguyễn Thị K.

1/Xác định thửa đất nông nghiệp đo đạc độc lập có diện tích 1.238m² (đo đạc hiện trạng là thửa số 275 diện tích 1.410,8m²) thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 880525 ngày 21/11/2005. Thửa đất Đo đạc độc lập có diện tích 760m² (đo đạc hiện trạng thửa số 273 diện tích 603,1m²) thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 880524 ngày 21/11/2005 và Thửa đất số 623, diện tích 2.318m² (đo đạc hiện trạng 2.103,3m²) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 709249 ngày 10/12/1993, có tổng diện tích đo đạc hiện trạng là **4.117,2m²** mà ông Nguyễn Văn Lđược cấp chủ quyền là tài sản chung thuộc quyền sử dụng của: ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc Lvà ông Nguyễn Ngọc L. Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất này cho 09 người trong hộ ông Lgồm: ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc Lvà ông Nguyễn Ngọc Lthì mỗi người được chia diện tích 457,466m² trị giá 32.022.000đ.

2/Chia bằng hiện vật quyền sử dụng thửa đất nông nghĐo đạc độc lập có diện tích 1.238m² (đo đạc hiện trạng là thửa số 275 diện tích 1.410,8m²) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 880525 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 21/11/2005 cho Nguyễn Ngọc Lvà Nguyễn Ngọc L. Có Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp kèm theo.

3/Xác định thửa **đất** đo đạc độc lập có diện tích 325m² (đo đạc hiện trạng 458,4m²) có giá trị 183.360.000đ, và căn NHcấp 4A diện tích 111,69m² trị giá 339.537.600đ; chái tạm không vách diện tích 13,02m² trị giá 1.139.250đ; NHkho (nHtạm tường xây gạch) diện tích 9,3m² trị giá 13.020.000đ; sân đúc bê tông diện tích 100,01m² trị giá 13.801.380đ, tổng cộng **550.858.230đ** là tài sản chung của ông Lvà bà H, chia ½ ông Lvà bà Hmỗi người được hưởng 275.429.115đ.

4/Xác định giá trị di sản của ông Nguyễn Văn L để lại là 32.022.000đ + 275.429.115đ = 307.451.115đ. Xác định người kế của ông Nguyễn Văn Ltheo pháp luật gồm: Bà Nguyễn Thị H và các ông bà: Ông Nguyễn Văn L đã chết có người thừa kế thế vị là Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn V và Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc Lvà ông Nguyễn Ngọc Llà những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất mỗi người được chia 38.431.389đ.

5/Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Ông Nguyễn Văn L đã chết có người thừa kế thế vị là Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn V và Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc Lvà bà Nguyễn Thị K tất cả đều thống nhất giao toàn bộ tài sản chung được chia và di sản thừa kế của ông Lcó giá trị 72.718.326đ cho bà Nguyễn Thị H quản lý sử dụng. Các ông bà cũng không yêu cầu bà Nguyễn Thị H hoàn lại giá trị di sản được hưởng. Các ông bà cũng không yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc Lhoàn lại số tiền được hưởng thừa kế của ông Ltrị giá 2.264.937đ. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lyêu cầu nhận phần tài sản chung và thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn L được chia là diện tích đất nông nghiệp 517,7m² trị giá 36.239.000đ và phần còn lại giao cho bà Nguyễn Thị H quản lý. Bà Nguyễn Thị Ngọc L yêu cầu nhận phần tài sản chung và thừa kế tài sản của ông Nguyễn

Văn L được chia là diện tích đất thổ cư 84,41m² có giá trị 33.764.000đ và phần còn lại giao cho bà Nguyễn Thị H quản lý.

6/Giao cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L được quyền tiếp tục sử dụng thửa đất được đo đạc độc lập có diện tích 325m² đo đạc hiện trạng tích 458,4m² thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 211052 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 30/12/2005 đứng tên Nguyễn Văn L. Trên thửa đất này có **tài sản thứ nhất**: NHcấp 4A, diện tích 111,69m²; chái tạm không vách diện tích 13,02m²; NHkho (nHtạm tường xây gạch), diện tích 9,3m²; sân đúc bê tông diện tích 100,01m². Tài sản này là của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L chia cho bà H tiếp tục quản lý sử dụng. **Tài sản thứ H**: NHcấp 4B, diện tích 34,1m²; mái che khung sắt tiền chế diện tích 27,52m²; sân lát gạch bát tràng có mạch diện tích 36,01m²; chái tạm không vách diện tích 6,24m²; nHtạm tường xây gạch diện tích 8,06m²; Tài sản này là của bà Nguyễn Thị Ngọc L chia cho bà L tiếp tục quản lý sử dụng. **Tài sản thứ ba**: NHcấp 4B, diện tích 50,5m²; mái che khung sắt tiền chế diện tích 15m²; nHvệ sinh thường diện tích 3m²; Tài sản này là của bà Nguyễn Thị Ngọc L nên chia cho bà L tiếp tục quản lý sử dụng.

7/Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền tiếp tục sử dụng thửa đất số 623, diện tích 2.318m² đo đạc hiện trạng đo đạc hiện trạng 2.103,3m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 709249 ngày 10/12/1993 đứng tên Nguyễn Văn L và thửa đất đo đạc độc lập có diện tích 760m² đo đạc hiện trạng 603,1m² thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 880524 ngày 21/11/2005.

8/Buộc ông Nguyễn Ngọc L và bà Trương Thị Hồng Văn phải giao cho bà Nguyễn Thị H 01 căn nHcấp 4A, diện tích 111,69m²; chái tạm không vách, diện tích 13,02m²; NHkho (nHtạm tường xây gạch), diện tích 9,3m²; sân đúc bê tông diện tích 100,01m² trên diện tích đất đo đạc hiện trạng 458,4m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 211052 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 30/12/2005. Có sơ đồ vị trí kèm theo.

9/Chia quyền sử dụng thửa đất số 324, diện tích 541m² (đo đạc hiện trạng 517,7m²) thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số CI 304170 ngày 22/5/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H cho bà Nguyễn Thị Ngọc L sử dụng. Có Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp kèm theo.

10/Bà Nguyễn Thị Ngọc L có nghĩa vụ Th toán cho 03 người: Bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Ngọc L mỗi người 2.264.937đ.

11/Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ Th toán cho ông Nguyễn Ngọc L 38.431.389đ, Th toán cho Nguyễn Ngọc L số tiền 38.431.389đ và Th toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền 36.752.389đ.

Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nHnước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai.

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

*** Áp dụng** các Điều 147, 157, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lphí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí và chi phí tố tụng:

*** Về án phí:**

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hoàn trả cho mỗi người 1.016.000đ trong số tiền 4.064.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên Lthu tạm ứng án phí, Lphí Tòa án số 0026808 ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HTB.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu 1.812.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng khấu trừ 1.016.000đ đã nộp theo biên Lthu tiền tạm ứng án phí số 0026808 ngày 27/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện HTB, còn lại 796.000đ tiếp tục nộp.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu **1.370.000đ** án phí dân sự sơ thẩm nhưng khấu trừ 1.016.000đ đã nộp theo biên Lthu tiền tạm ứng án phí số 0026808 ngày 27/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HTB, còn lại 354.000đ tiếp tục nộp.

- Ông Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị Ngọc L mỗi người phải chịu 3.636.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ Lquan: Trương Thị Hồng Văn, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn H, Đỗ Văn Tvà Đỗ Văn Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*** Về Lphí xem xét tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất:**

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 6.445.500 đồng Lphí xem xét tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất, được trừ 12.891.000đồng tạm ứng Lphí xem xét tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất nộp tại Tòa án nhân dân huyện HTB, còn lại 6.445.500đồng do Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L và Nguyễn Ngọc L mỗi người nộp 1.289.100đ hoàn trả.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc L và Nguyễn Ngọc L mỗi người nộp 1.289.100đ Lphí xem xét tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất để hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị H.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ Lquan: Trương Thị Hồng Văn, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn H, Đỗ Văn Tvà Đỗ Văn Tr không phải chịu Lphí xem xét tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11/01/2023), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết tại địa phương.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện HTB;
- Chi cục THADS H.HTB;
- Các đương sự;
- L: Hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
ĐÃ KÝ**

Ung Thanh Q